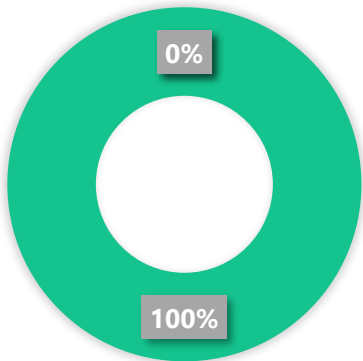


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		12,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,292
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,733
SL cổ phiếu LH		75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)		325
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		966
P/E		719.8
EPS		18

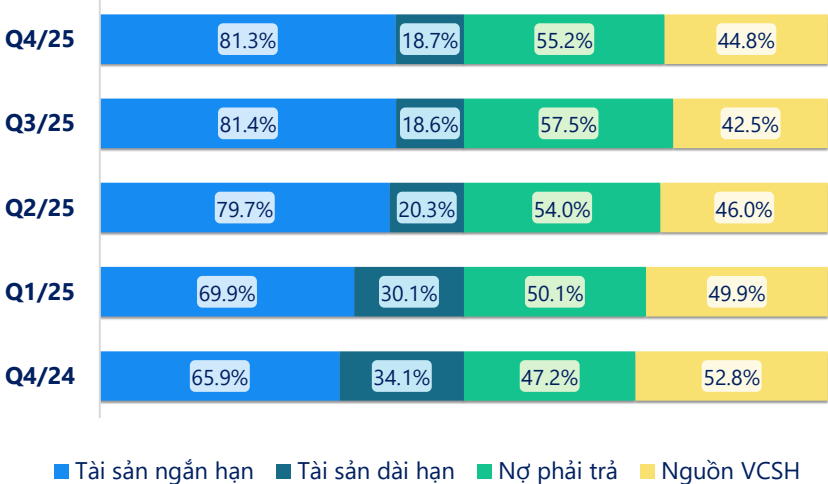
	YTD	1T	3T	6T
SGI	8.6%	6.0%	2.7%	2.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



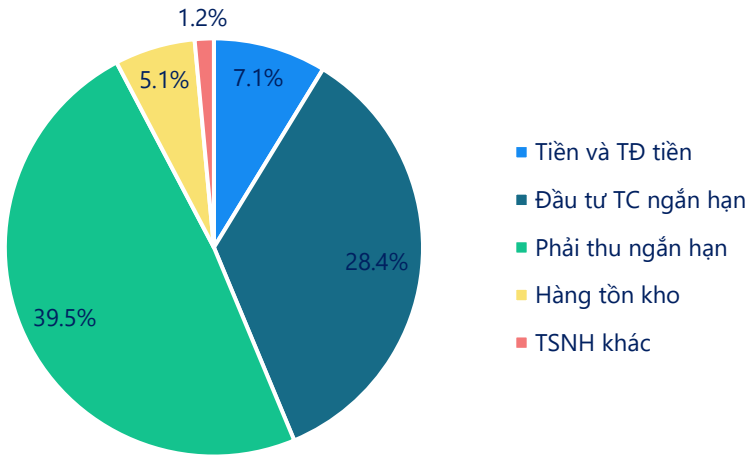
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

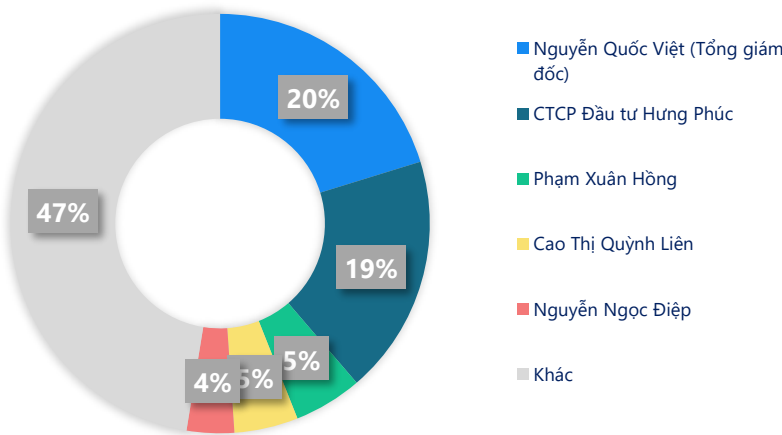
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

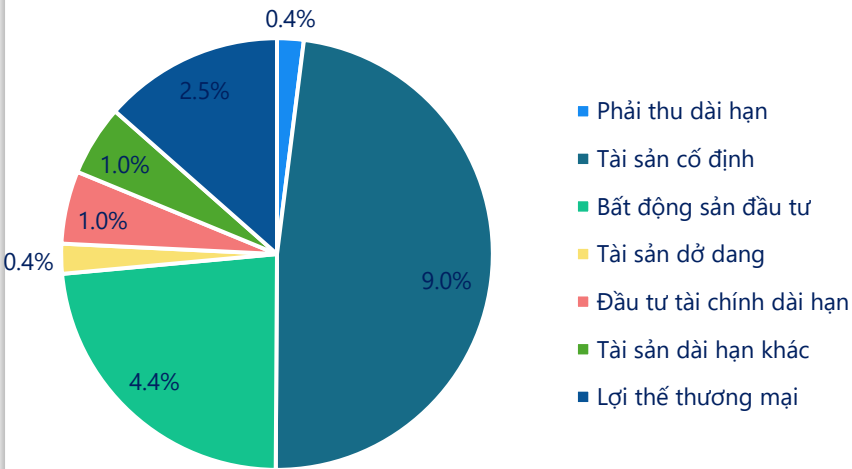
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



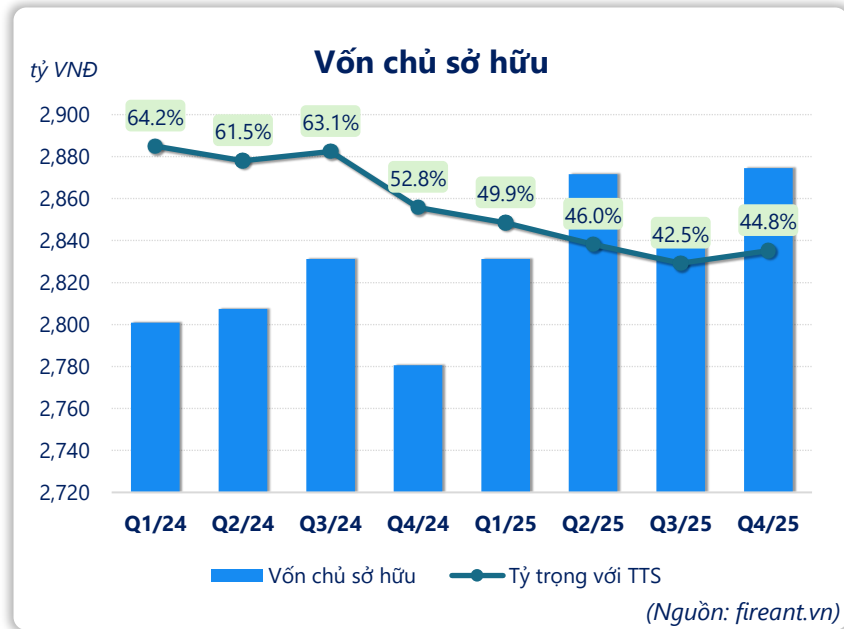
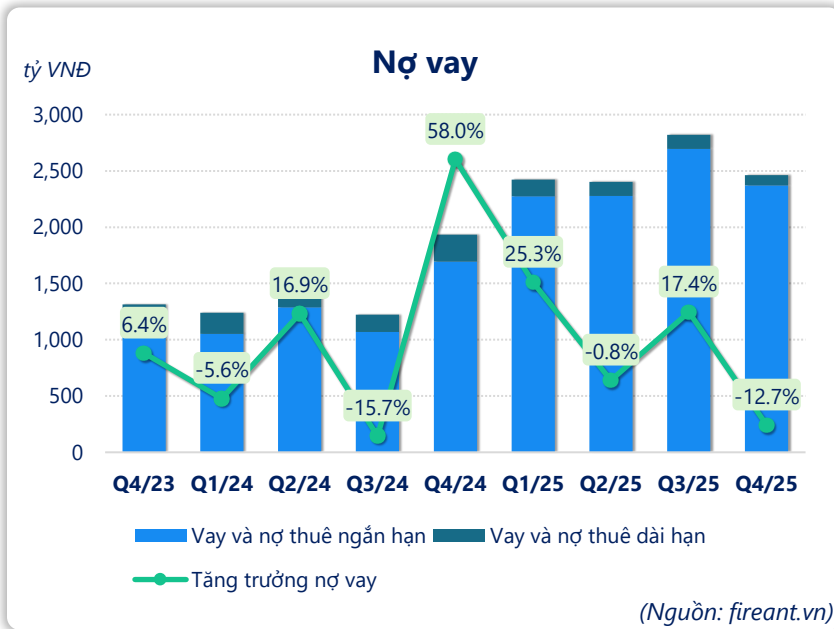
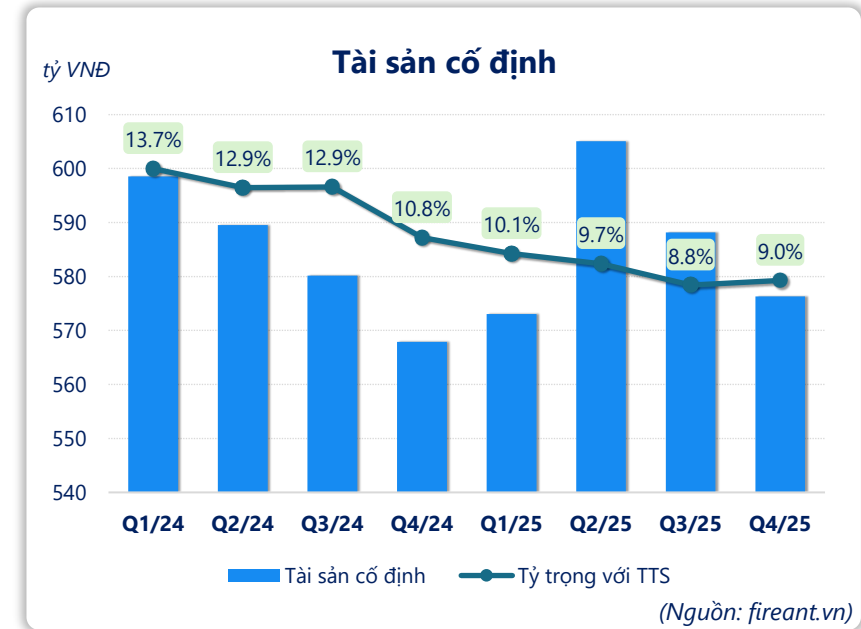
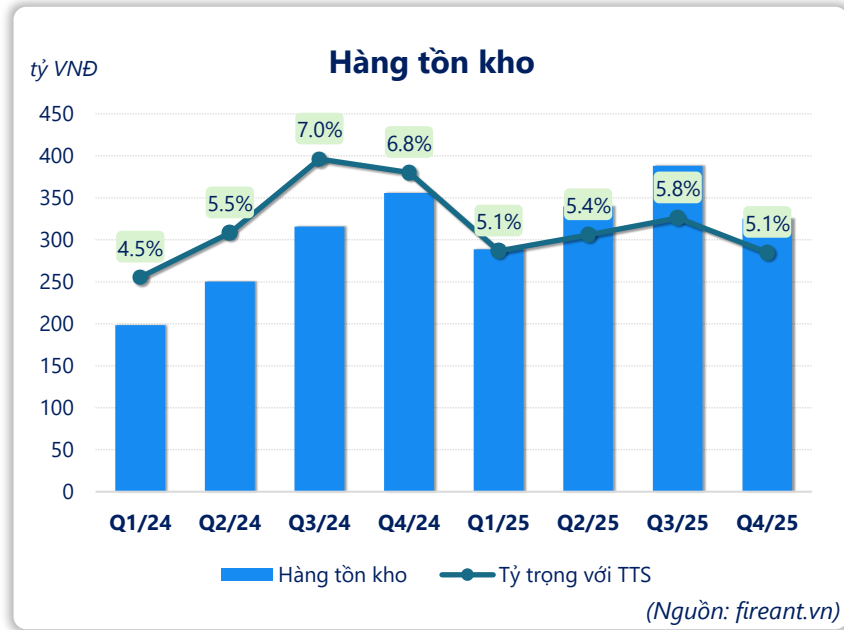
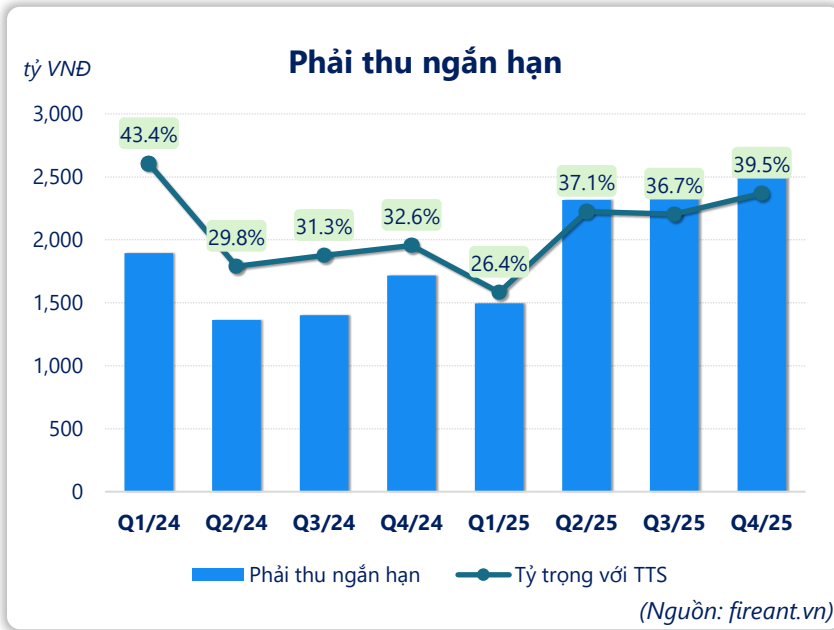
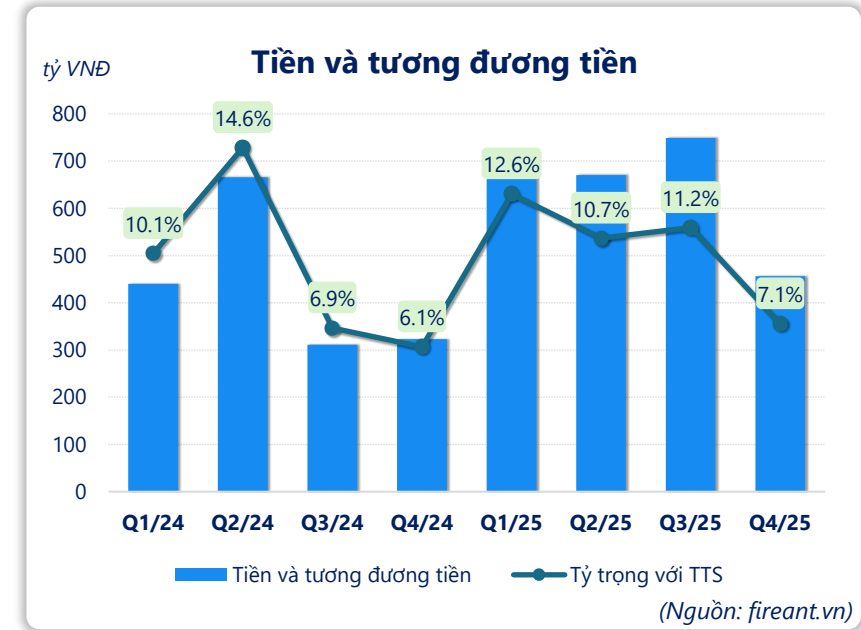
(Nguồn: fireant.vn)

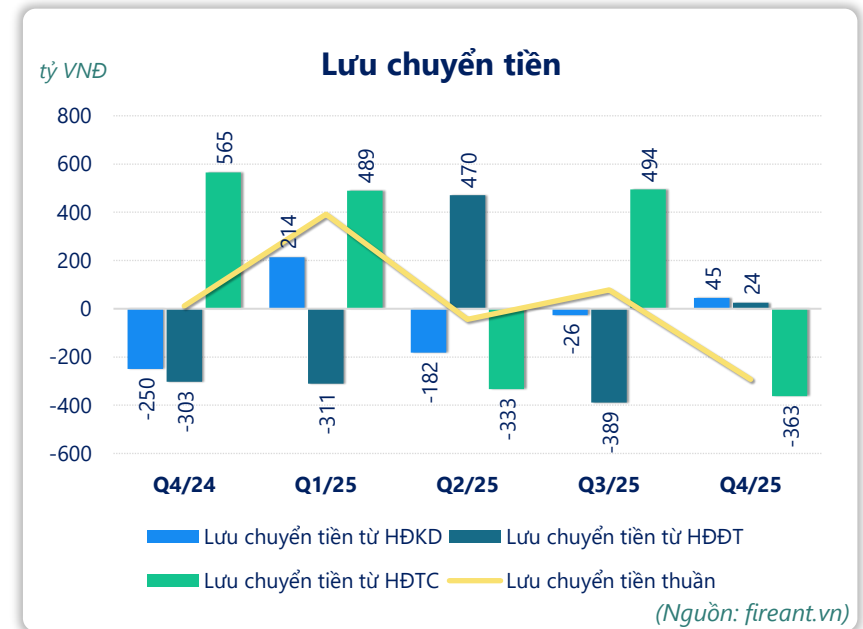
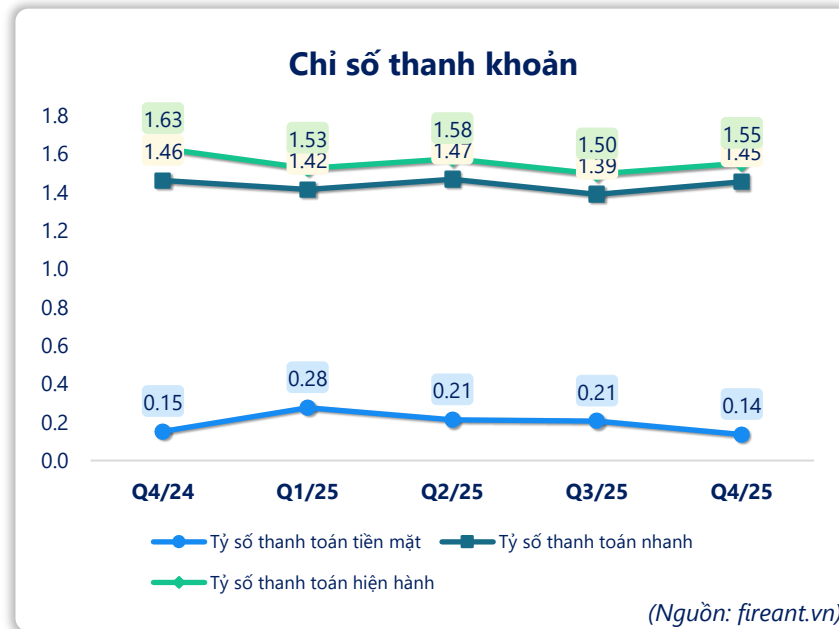
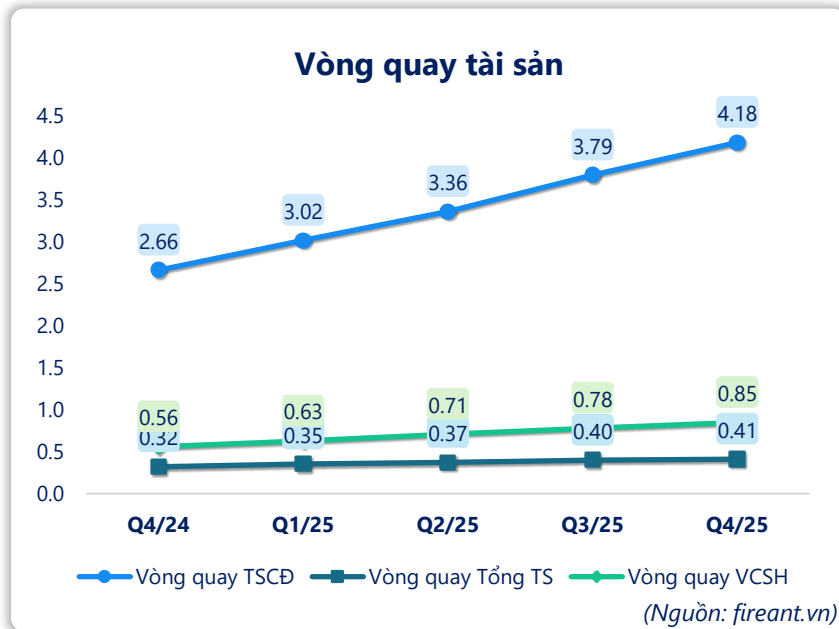
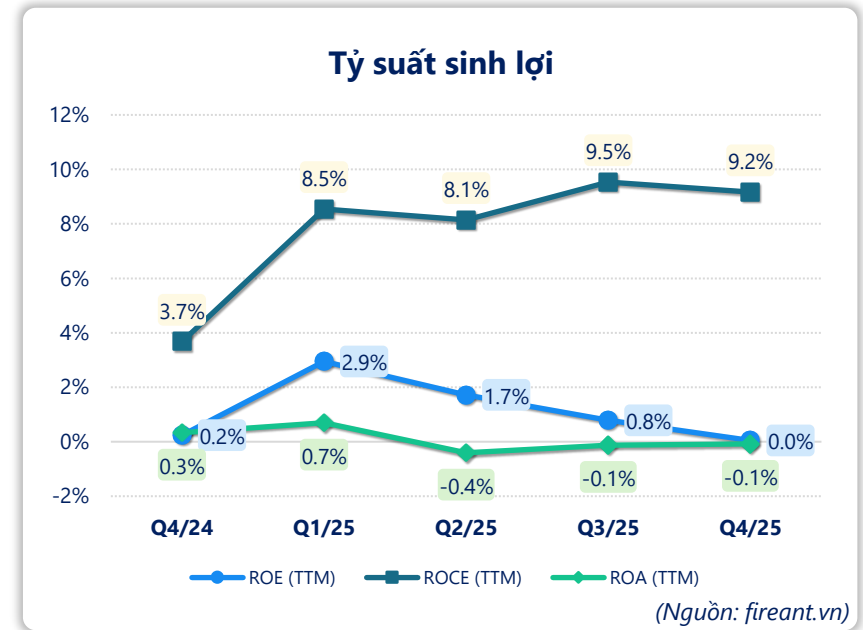
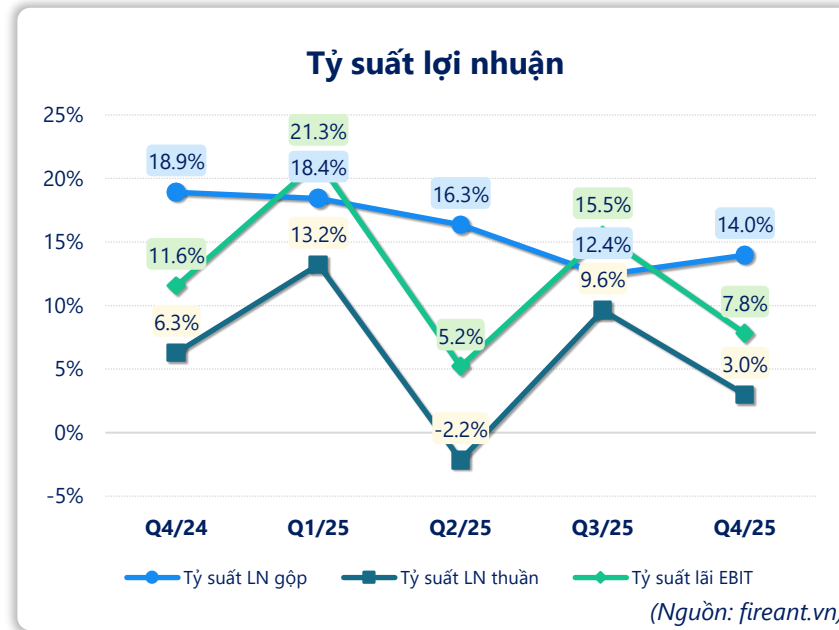
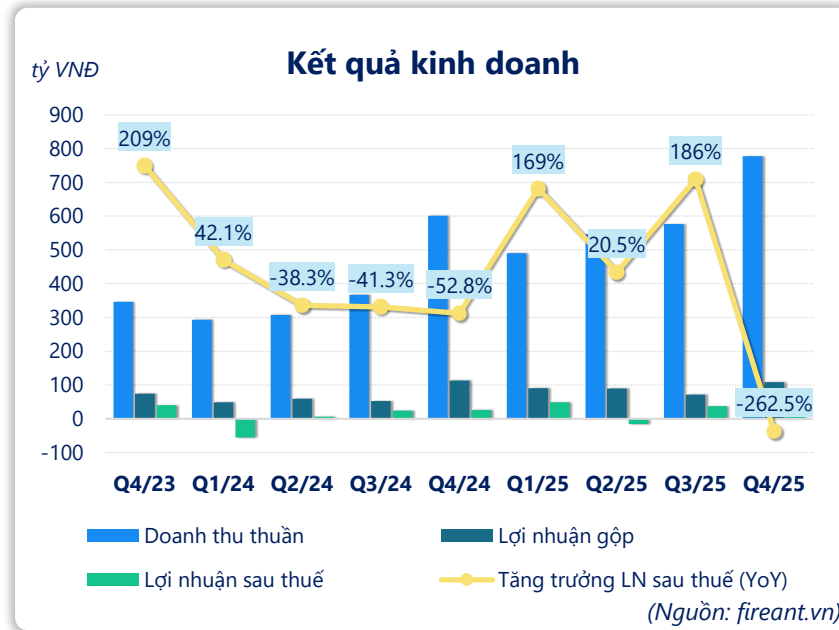
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,417	5,263	21.9%
Tài sản ngắn hạn	5,219	3,470	50.4%
Tiền và tương đương tiền	456	323	41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,826	1,030	77.3%
Phải thu ngắn hạn	2,535	1,714	47.9%
Hàng tồn kho	325	356	-8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	77.2	47.2	63.5%
Tài sản dài hạn	1,198	1,793	-33.2%
Phải thu dài hạn	23.9	712	-96.6%
Tài sản cố định	576	568	1.5%
Bất động sản đầu tư	281	138	104%
Tài sản dở dang	26.8	20.8	28.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	65.3	180	-63.8%
Tài sản dài hạn khác	63.3	89.9	-29.5%
Lợi thế thương mại	162	84.3	91.7%
Nợ phải trả	3,543	2,481	42.8%
Nợ ngắn hạn	3,364	2,131	57.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,372	1,698	39.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	382	166	130%
Nợ dài hạn	179	350	-48.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	88.9	235	-62.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,875	2,782	3.3%
Vốn chủ sở hữu	2,875	2,782	3.3%
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	602	490	547	577	778
Giá vốn hàng bán	488	400	458	505	669
Lợi nhuận gộp	114	90.3	89.5	71.6	109
Doanh thu HĐTC	75.0	120	76.9	154	110
Chi phí TC	33.9	60.9	75.3	48.3	66.9
Chi phí lãi vay	31.6	34.5	39.2	39.5	38.0
LN trong công ty LKLD	-0.74	1.71	0.81	0	0
Chi phí bán hàng	34.2	29.9	39.9	44.3	60.4
Chi phí QLDN	82.0	56.6	63.9	77.9	68.0
LN thuần từ HĐKD	37.9	64.8	-11.8	55.5	23.4
Lợi nhuận khác	0.05	5.21	1.11	-5.35	-0.66
LN trước thuế	38.0	70.0	-10.7	50.2	22.7
Lợi nhuận sau thuế	26.3	48.9	-15.7	37.8	5.75
LNST của CĐ cty mẹ	16.1	34.9	-21.9	-6.82	-4.90

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-250	214	-182	-26.5	45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-303	-311	470	-389	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	565	489	-333	494	-363
Tiền đầu kỳ	311	323	715	670	749
Lưu chuyển tiền thuần	11.8	392	-44.6	78.6	-293
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.02	-0.03	-0.04	0.04
Tiền cuối kỳ	323	715	670	749	456

(Nguồn: fireant.vn)